

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về một số cơ chế, chính sách xã hội hóa
công tác dân số trên địa bàn tỉnh Cao Bằng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

*Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính
phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực
giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30
tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động
trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;*

*Xét Tờ trình số 1769/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định một số cơ chế,
chính sách xã hội hoá công tác dân số trên địa bàn tỉnh Cao Bằng đến năm 2030;
Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội, ý kiến thảo luận của các đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về một số cơ chế, chính sách xã hội hoá công tác dân số trên địa bàn tỉnh Cao Bằng đến năm 2030.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 8 năm 2021. *l. Ph*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- Tổng cục Dân số-KHHGĐ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Một số cơ chế, chính sách xã hội hóa công tác dân số trên địa bàn tỉnh Cao Bằng đến năm 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 55/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về một số cơ chế, chính sách xã hội hóa công tác dân số trên phạm vi toàn tỉnh đến năm 2030. Là căn cứ để lập kế hoạch, quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện cơ chế, chính sách xã hội hóa công tác dân số hằng năm.

Khi các văn bản quy định về cơ chế, chính sách viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế.

Điều 2. Đối tượng và nguyên tắc áp dụng

1. Đối tượng áp dụng:

a) Mọi công dân Việt Nam cư trú trên địa bàn tỉnh Cao Bằng có nhu cầu được cung cấp phương tiện tránh thai, sản phẩm, hàng hóa và các dịch vụ về dân số theo hình thức xã hội hóa.

b) Cơ quan, đơn vị trong hệ thống Y tế - Dân số các cấp; cơ sở y tế công lập và ngoài công lập; cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực phân phối, cung ứng phương tiện tránh thai, sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ về dân số (sau đây gọi tắt là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Nguyên tắc áp dụng: Cơ quan, tổ chức, đơn vị tham gia cung cấp phương tiện tránh thai, sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ về dân số theo hình thức xã hội hóa đảm bảo chất lượng, đáp ứng theo nhu cầu của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và người dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, cụm từ phương tiện tránh thai, sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ về dân số được hiểu như sau:

1. Phương tiện tránh thai bao gồm: Các loại dụng cụ tử cung, que cấy tránh thai, thuốc tiêm tránh thai, viên uống tránh thai các loại, bao cao su tránh thai, các loại sản phẩm tránh thai khác theo quy định của Bộ Y tế.

2. Sản phẩm, hàng hóa về dân số: là các sản phẩm, hàng hóa trong chương trình dân số để hỗ trợ kế hoạch hóa gia đình/sức khỏe sinh sản; hỗ trợ chẩn đoán, sàng lọc; hỗ trợ phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản; hỗ trợ sức khỏe tình dục; hỗ trợ nâng cao sức khỏe... Bao gồm:

- a) Các sản phẩm dùng trong chẩn đoán thai sớm;
- b) Các sản phẩm sử dụng trong sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sau sinh bao gồm cả các loại giấy thấm và các bộ dụng cụ chuyên dụng.
- c) Các sản phẩm chẩn đoán nhanh các bệnh lý liên quan đến đường sinh sản như: HIV, giang mai, HBV, HCV và các bệnh lý lây qua đường tình dục khác.
- d) Các loại sản phẩm hỗ trợ sàng lọc ung thư cổ tử cung, ung thư vú, ung thư tiền liệt tuyến.
- đ) Các loại gói đỡ đẻ sạch.
- h) Các loại sản phẩm, dung dịch vệ sinh phụ nữ.
- i) Các sản phẩm bôi trơn hỗ trợ quan hệ tình dục và các loại sản phẩm hỗ trợ sức khỏe tình dục khác.
- k) Các sản phẩm hỗ trợ nâng cao sức khỏe phụ nữ, bà mẹ mang thai, bà mẹ cho con bú; dự phòng, phát hiện sớm, hỗ trợ điều trị ung thư vú, ung thư cổ tử cung và ung thư đường sinh sản khác.
- l) Các sản phẩm hỗ trợ nâng cao sức khỏe người cao tuổi; phòng chống lão hóa; tăng cường miễn dịch; dự phòng bệnh không lây nhiễm.

3. Dịch vụ về dân số bao gồm các dịch vụ kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế, cụ thể:

- a) Các dịch vụ kỹ thuật về kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, sàng lọc, chẩn đoán trước sinh, sơ sinh, tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn.
- b) Các dịch vụ kỹ thuật về hỗ trợ nâng cao sức khỏe phụ nữ, bà mẹ mang thai, bà mẹ cho con bú; dự phòng, phát hiện sớm, hỗ trợ điều trị ung thư vú, ung thư cổ tử cung và ung thư đường sinh sản khác; hỗ trợ nâng cao sức khỏe người cao tuổi; phòng chống lão hóa; tăng cường miễn dịch; hỗ trợ dự phòng bệnh không lây nhiễm.

Điều 4. Quy định về Cơ quan, tổ chức, đơn vị tham gia cung cấp phương tiện tránh thai, sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ về dân số

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị tham gia cung cấp phương tiện tránh thai, sản phẩm, hàng hóa trong chương trình dân số gồm:

- a) Các cơ sở y tế công lập trong hệ thống y tế.
- b) Các cơ sở y tế ngoài công lập; đơn vị, Công ty tư nhân đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được tham gia cung ứng phương tiện tránh thai, sản phẩm, hàng hóa trong chương trình dân số.
- c) Các cơ sở bán lẻ thuốc có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật (đại lý, nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm Y tế...).

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ về dân số

a) Các đơn vị sự nghiệp công lập được Bộ Y tế, Sở Y tế phê duyệt danh mục kỹ thuật được tham gia cung cấp dịch vụ về dân số.

b) Các cơ sở y tế ngoài công lập, đơn vị, Công ty tư nhân đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được tham gia dịch vụ về dân số.

Điều 5. Quy định về nội dung hoạt động xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ về dân số

1. Hoạt động cung cấp phương tiện tránh thai, sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ về dân số theo hình thức xã hội hóa thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Bộ Y tế; hướng dẫn của Ban quản lý 818 Trung ương, Trung tâm Tư vấn và Cung ứng dịch vụ thuộc Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Bộ Y tế.

2. Các phương tiện tránh thai, sản phẩm, hàng hóa về dân số thực hiện theo giá quy định của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Bộ Y tế; của Ban quản lý 818 Trung ương, Trung tâm Tư vấn và Cung ứng dịch vụ thuộc Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Bộ Y tế.

3. Đơn vị y tế công lập thực hiện liên doanh, liên kết với các cơ sở y tế ngoài công lập, đơn vị tư nhân đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để cung cấp dịch vụ về dân số theo hình thức xã hội hóa đáp ứng nhu cầu của người dân và báo cáo Sở Y tế để theo dõi, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện.

Điều 6. Kinh phí thực hiện Nghị quyết

1. Ban quản lý Đề án 818 Trung ương và Trung tâm Tư vấn và Cung ứng dịch vụ thuộc Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình: Hỗ trợ ứng trước phương tiện tránh thai, sản phẩm, hàng hóa.

2. Huy động nguồn lực hợp pháp từ các cơ quan, đơn vị trong hệ thống y tế công lập; các cơ quan, tổ chức, đơn vị tư nhân đủ điều kiện tham gia hoạt động xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ về dân số tại tỉnh và các đối tượng sử dụng phương tiện tránh thai, sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ về dân số theo hình thức xã hội hóa trên địa bàn toàn tỉnh./.
